

Bản án số: 79 /2018/HS-ST
Ngày: 05-11-2018

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VIỆT YÊN, TỈNH BẮC GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Thân Văn Hiếu

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Quang Kim và ông Hoàng Văn Tấn

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Đoàn Thị Thuý Nga- Thư ký Toà án nhân dân huyện Việt Yên.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa:** Ông Phạm Văn Công - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 26 tháng 10, 01 tháng 11 và 05 tháng 11 năm 2018 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Việt Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 50/2018/HSST ngày 26/7/2018 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 71/2018/QĐXXST- HS, ngày 11 tháng 9 năm 2018 đối với bị cáo:

Nguyễn Trọng H, sinh năm 1963; nơi cư trú: Thôn Ch, xã Q, huyện V, tỉnh Bắc Giang; nghề nghiệp: làm ruộng (nguyên là Trưởng Thôn Ch); trình độ văn hoá: 7/10; Quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; con ông Nguyễn Trọng Đ và bà Nguyễn Thị Th; vợ là Đỗ Thị Th, bị cáo có 02 con, con lớn sinh năm 1987, con nhỏ sinh năm 1991 tiền án, tiền sự: Không; bị cáo hiện tại ngoại (có mặt tại phiên tòa).

* **Nguyên đơn dân sự:** Ủy ban nhân dân huyện V, do ông Lương Ngọc Đ trưởng phòng tài nguyên môi trường huyện Việt Yên là người đại diện theo uỷ quyền (có mặt).

* **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. UBND xã Q, do ông Nguyễn Tài H1- Chủ tịch UBND xã Q là người đại diện theo pháp luật (có mặt).

2. Trưởng Thôn Ch, xã Q- Nguyễn Văn T (có mặt).

3 Anh Nguyễn Trọng Th, sinh năm 1987 (vắng mặt).

Nơi cư trú: Thôn Ch, xã Q, huyện V, tỉnh Bắc Giang

4. Chị Nguyễn Thị Mai Ph, sinh năm 1990 (vắng mặt).

Nơi cư trú: Khu 5, thị trấn Ph, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh

5. Ông Nguyễn Trọng Th1(tức Nguyễn Đức H), sinh năm 1960 (có mặt).

6. Bà Nguyễn Thị Ng, sinh năm 1969 (vắng mặt).

7. Chị Nguyễn Thị Th2, sinh năm 1990 (vắng mặt).

8. Ông Nguyễn Trọng T1, sinh năm 1968 (vắng mặt).

9. Bà Nguyễn Kim L1, sinh năm 1975 (vắng mặt).

10. Anh Nguyễn Khắc Nh, sinh năm 1980 (vắng mặt).

11. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1953 (vắng mặt).

12. Chị Nguyễn Thị L2, sinh năm 1981 (vắng mặt).
13. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1954 (vắng mặt).
14. Chị Nguyễn Thị H2, sinh năm 1976 (vắng mặt).
15. Ông Trần Trọng Đ1, sinh năm 1967 (vắng mặt).
16. Ông Nguyễn Văn Ng1, sinh năm 1963 (vắng mặt).
17. Bà Nguyễn Thị Th3, sinh năm 1967 (vắng mặt).
18. Ông Nguyễn Trọng Th4, sinh năm 1952 (có mặt).
19. Bà Nguyễn Thị H3, sinh năm 1960 (có mặt).
20. Ông Nguyễn Văn M1, sinh năm 1944 (vắng mặt).
21. Ông Nguyễn Khắc Ch, sinh năm 1938 (vắng mặt).
22. Ông Nguyễn Khắc Tr, sinh năm 1962 (vắng mặt).
23. Bà Nguyễn Thị M2, sinh năm 1957 (vắng mặt).
24. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1956 (có mặt).
25. Ông Nguyễn Trọng Q, sinh năm 1964 (có mặt).
26. Anh Nguyễn Đức H4, sinh năm 1987 (vắng mặt).
27. Ông Nguyễn Khắc T, sinh năm 1969 (vắng mặt).
- Cùng nơi cư trú: Thôn Ch, xã Q, huyện V, tỉnh Bắc Giang
28. Chị Nguyễn Thị Kim Th5, sinh năm 1993 (vắng mặt).
- Nơi cư trú: Thôn Đ, xã H, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh
29. Bà Trần Thị H5, sinh năm 1962 (có mặt).
- Nơi cư trú: Thôn Đ, xã Q, huyện V, tỉnh Bắc Giang
30. Ông Trần Văn H6, sinh năm 1964 (vắng mặt).
- Nơi cư trú: Thôn Đ, xã Q, huyện V, tỉnh Bắc Giang.
31. Ông Trần Văn Ch1, sinh năm 1961 (vắng mặt).
32. Ông Nguyễn Văn G, sinh năm 1961 (vắng mặt).
- Cùng nơi cư trú: Thôn Đ, xã Q, huyện V, tỉnh Bắc Giang.
33. Anh Hoàng Vũ T1, sinh năm 1976 (có mặt).
- Nơi cư trú: Thôn Q, xã Q, huyện V, tỉnh Bắc Giang (Hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Bắc Giang)
34. Ông Nguyễn Văn S
- Nơi cư trú: Thôn N, xã Q, huyện V, tỉnh Bắc Giang
35. Ông Vũ Hữu D, sinh năm 1958 (vắng mặt).
- Nơi cư trú: Thôn N, xã Q, huyện V, tỉnh Bắc Giang.
36. Anh Nguyễn Văn Th6, sinh năm 1986 (vắng mặt).
- Nơi cư trú: Thôn V, xã V, huyện V, tỉnh Bắc Giang
37. Anh Nguyễn Khắc Kh, sinh năm 1987 (có mặt).
38. Anh Nguyễn Xuân T2, sinh năm 1980 (vắng mặt).
- Cùng nơi cư trú: Thôn Đ, xã Q, huyện V, tỉnh Bắc Giang
39. Anh Nguyễn Mạnh Q1, sinh năm 1979 (có mặt).
- Nơi cư trú: Thôn Q, xã Q, huyện V, tỉnh Bắc Giang.
40. Anh Dương Văn Th7, sinh năm 1989 (có mặt).
- Nơi cư trú: Thôn Th, xã T, huyện V, tỉnh Bắc Giang
41. Ông Giáp Huy T3, sinh năm 1959 (vắng mặt).
42. Anh Nguyễn Xuân Đ2, sinh năm 1974 (vắng mặt).
- Cùng nơi cư trú: Khu 2, thị trấn B, huyện V, tỉnh Bắc Giang
43. Chị Nguyễn Thu Ph1, sinh năm 1984 (vắng mặt).

Nơi cư trú: Thôn Ph, xã H, huyện V, tỉnh Bắc Giang

*** Người làm chứng:**

1. Bà Nguyễn Thị H7, sinh năm 1961 (có mặt).

Nơi cư trú: Thôn Ch, xã Q, huyện V, tỉnh Bắc Giang

2. Anh Nguyễn Xuân T4, sinh năm 1979 (vắng mặt).

Nơi cư trú: Thôn Q, xã Q, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang

3. Ông Trần Văn Th8, sinh năm 1969 (vắng mặt).

Nơi cư trú: Thôn Đ, xã Q, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang

4. Ông Vũ Hữu D1, sinh năm 1965 (vắng mặt).

Nơi cư trú: Thôn N, xã Q, huyện V, tỉnh Bắc Giang

5. Ông Nguyễn Bá Kh1, sinh năm 1969 (vắng mặt).

Nơi cư trú: Thôn Đ, xã Q, huyện V, tỉnh Bắc Giang

6. Ông Nguyễn Đình T5, sinh năm 1957 (có mặt).

Nơi cư trú: Thôn Đ, xã Q, huyện V, tỉnh Bắc Giang

7. Anh Nguyễn Huy T6, sinh năm 1975 (vắng mặt).

Nơi cư trú: Thôn T, xã Q, huyện V, tỉnh Bắc Giang

8. Anh Nguyễn Văn H8, sinh năm 1981 (vắng mặt).

Nơi cư trú: Thôn N, xã Q, huyện V, tỉnh Bắc Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Trọng H được bầu và công nhận chức vụ Trưởng Thôn Ch, xã Q nhiệm kỳ: 2010- 2013; 2013- 2015 theo Quyết định số: 03/QĐ-UBND ngày 13/01/2011 và Quyết định số: 60/QĐ-UBND ngày 20/5/2013 của UBND xã Q, huyện Việt Yên.

Ngày 27/6/2012 UBND tỉnh Bắc Giang ban hành Quyết định số: 191/2012/QĐ-UBND (gọi tắt là Quyết định 191) về việc Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ), quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất đối với một số trường hợp vướng mắc, tồn tại trước ngày 01/01/2012 cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Bắc Giang. Ngày 17/8/2012 UBND huyện V ban hành kế hoạch số: 91/KH-UBND để cấp GCNQSDĐ cho các hộ thuộc huyện V theo nội dung Quyết định 191. Căn cứ kế hoạch của UBND huyện, UBND xã Q đã tổ chức hội nghị quán triệt nội dung Quyết định số: 191/2012/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bắc Giang tới các bộ phận làm công tác chuyên môn cùng các ban ngành đoàn thể của xã và các Bí thư chi bộ, các trưởng thôn trong xã Q để vận dụng và thực hiện đúng nội dung Quyết định 191 nêu trên. Ngày 05/9/2012 UBND xã Q ra Quyết định số: 107/QĐ-UBND thành lập tổ tư vấn xét cấp GCNQSDĐ trên địa bàn xã gồm 18 thành viên là cán bộ các ban ngành của xã và các trưởng thôn trong xã, do ông Trần Văn H6- lúc đó là Chủ tịch UBND xã làm tổ trưởng (hiện ông H6 là Chủ tịch mặt trận tổ quốc xã Q) và ra Quyết định thành lập ban chỉ đạo thực hiện kế hoạch số: 91/KH-UBND ngày 17/8/2012 của UBND huyện V. Đến ngày 02/10/2012 UBND xã Q ra Quyết định số: 125/QĐ-UBND thành lập tổ xét duyệt cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại Thôn Ch (gọi tắt là tiểu ban xét duyệt của thôn), gồm 11 thành viên do Nguyễn Trọng H trưởng thôn làm tổ trưởng có nhiệm vụ rà soát, thống kê cụ thể các trường hợp chưa được cấp GCNQSDĐ về nguồn gốc và thời điểm sử

dụng đất, diện tích và thời điểm đất lần chiếm, báo cáo về Tổ tư vấn xét duyệt Cấp GCNQSDĐ xã Q. Theo quy định tại khoản 1 Điều 9 và khoản 3 Điều 11- quy định kèm theo Quyết định số: 191 thì “hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất từ ngày 01/7/2004 đến trước ngày 01/01/2012 do được giao không đúng thẩm quyền (thửa đất có nhà ở và thửa đất chưa có nhà ở nằm xen ghép, liền kề nhau được giao cùng thời điểm) có giấy tờ chứng minh việc người đang sử dụng đất đã nộp tiền để được sử dụng đất được UBND cấp xã xác nhận sử dụng ổn định, không tranh chấp, phù hợp quy hoạch đất ở thì được cấp giấy chứng nhận và phải nộp tiền sử dụng đất theo quy định”.

Theo quy định kèm theo Quyết định 191 thì trình tự thủ tục về hồ sơ cấp GCNQSDĐ phải có những tài liệu sau: Đơn đề nghị cấp GCNQSDĐ, giấy tờ chứng minh nguồn gốc sử dụng của thửa đất; Biên bản hội nghị dân chính do trưởng thôn hoặc phó thôn chủ trì cuộc họp có trách nhiệm xác nhận các loại giấy tờ chứng minh nguồn gốc sử dụng của thửa đất; Biên bản của tổ tư vấn xét cấp GCNQSDĐ ghi ý kiến về nguồn gốc sử dụng đất, sự phù hợp với quy hoạch, tình trạng tranh chấp đất đai và niêm yết công khai những trường hợp đủ điều kiện và không đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ. Sau đó UBND cấp xã xác nhận vào đơn xin cấp GCNQSDĐ gửi Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất để thẩm tra hồ sơ, xác nhận vào đơn xin cấp GCNQSDĐ đối với trường hợp đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ và chuyển hồ sơ đến Phòng tài nguyên và môi trường để thẩm định hồ sơ trình Chủ tịch UBND huyện ký quyết định cấp giấy chứng quyền sử dụng đất.

Theo nhiệm vụ được giao, Nguyễn Trọng H rà soát thấy 06 hộ Thôn Ch (gồm: hộ ông Nguyễn Trọng Th sinh năm 1987, hộ ông Nguyễn Trọng S sinh năm 1966, hộ ông Nguyễn Trọng T1 sinh năm 1968, hộ ông Nguyễn Khắc Nh sinh năm 1980, hộ bà Nguyễn Thị Đ sinh năm 1954, hộ bà Nguyễn Thị H2 sinh năm 1976) có diện tích đất nông nghiệp đang canh tác nằm xen kẹp trong khu dân cư. Bị cáo đã gặp từng hộ để hỏi xem có muốn chuyển đổi sang đất ở không. Sau khi biết cả 06 hộ đều muốn chuyển đổi từ đất nông nghiệp sang đất ở. Bị cáo đã tổ chức họp tiểu ban xét duyệt của thôn và hội nghị dân chính vào ngày 19/6/2013, với nội dung là UBND xã Q có chủ trương cho chuyển đổi đất nông nghiệp của 06 hộ trong thôn, nằm xen kẹp trong khu dân cư thành đất ở để lấy kinh phí xây dựng cho thôn. Các thành viên trong tiểu ban đều hiểu là các trường hợp trên được phép chuyển đổi sang đất ở là đúng quy định và được UBND xã đồng ý nên đã nhất trí. Sau đó, bị cáo mời các hộ dân nêu trên đến nhà mẫu giáo Thôn Ch họp với tiểu ban xét duyệt của thôn để thông báo cho các hộ có nhu cầu chuyển đổi sang đất ở thì phải nộp tiền chuyển đổi theo quy định. Được 06 hộ nêu trên đều đồng ý, bị cáo đã lập danh sách 06 trường hợp này gửi về UBND xã Q. Trong thời gian từ tháng 03/2013 đến tháng 05/2013, bị cáo chỉ đạo ông Nguyễn Trọng Q là kế toán thôn và bà Nguyễn Thị H7 là thủ quỹ Thôn Ch thu tiền của 05 hộ gồm: ông Nguyễn Trọng Th là 69.700.000đ, ông Nguyễn Trọng S là 63.800.00đ, ông Nguyễn Trọng T1 là 73.020.000đ, ông Nguyễn Khắc Nh là 71.240.000đ, bà Nguyễn Thị Đ là 70.308.000đ. Riêng hộ bà Nguyễn Thị H2 thì Nguyễn Trọng H trực tiếp thu số tiền là 45.000.000đ (riêng hộ bà H2 sau này có nộp thêm vào kho bạc huyện Việt Yên số tiền 22.200.000.000đ. Tổng số tiền Thôn Ch thu của 06 hộ dân là 393.068.000đ (ba trăm chín mươi ba triệu không trăm sáu mươi tám nghìn đồng).

Để các thửa đất của 06 hộ dân trên đủ điều kiện chuyển đổi sang đất ở theo QĐ 191, bị cáo đã chỉ đạo Nguyễn Trọng Q viết lại 06 (sáu) tờ phiếu thu tiền đổi với 06 hộ trên ghi lùi lại thời gian thu tiền vào ngày 10/8/2011 và Q ký tên mình ở phần dưới (người nộp tiền và thủ quỹ), nội dung phiếu thu ghi “*nộp tiền mua đất ở*”, tổng số tiền ghi thu thể hiện trên các phiếu thu là 393.375.000đ. Căn cứ vào 06 (sáu) tờ phiếu thu này cùng danh sách tiểu ban xét duyệt của thôn và các biểu mẫu kèm theo quyết định 191;

Sau khi bị cáo trình hồ sơ lên UBND xã Q, còn thiếu đơn đề nghị cấp GCNQSDĐ; các biên bản có liên quan và biên bản hội nghị dân chính thể hiện nguồn gốc đất của 06 hộ gia đình nêu trên là do “*Thôn Ch bán trái thẩm quyền năm 2011*” là do anh Nguyễn Khắc Kh, lúc đó là cán bộ địa chính xã Q đã soạn thảo giúp thôn. Sau đó anh Kh đưa cho bị cáo số giấy tờ trên để H về đưa cho các hộ dân và những người có tên trong thành phần biên bản ký hoàn thiện hồ sơ. Bị cáo không tổ chức họp mà đưa cho một số người có tên trong các giấy tờ này ký; còn một số người khác thì H nhờ người ký hộ nhưng không nhớ nhờ ai. Khi hoàn thiện hồ sơ, bị cáo gửi đến UBND xã để anh T1 báo cáo tổ tư vấn cấp GCNQSDĐ của xã Q xét duyệt. Sau đó anh T1 ký duyệt và chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện V do bà Nguyễn Thu Ph1 cán bộ Văn phòng tiếp nhận thẩm định và ông Nguyễn Xuân Đ2 khi đó là Giám đốc ký duyệt (hiện bà Ph1 là cán bộ văn phòng HĐND huyện V và ông Đ2 là Phó trưởng phòng tài nguyên và môi trường huyện V) xác nhận là đủ điều kiện để cấp GCNQSDĐ rồi chuyển Phòng tài nguyên và môi trường do ông Giáp Huy T3 lúc đó là Trưởng phòng ký trình Chủ tịch UBND huyện V (hiện ông T3 là Giám đốc Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh huyện V). Ngày 30/6/2014, UBND huyện V đã ra Quyết định số 803/QĐ- UBND cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 06 thửa đất nêu trên. Cụ thể hộ ông Nguyễn Trọng Th thửa số 116, diện tích 86,7m²; ông Nguyễn Trọng S thửa số 114, diện tích 90,5m²; ông Nguyễn Trọng T1 thửa số 115, diện tích 88,3m²; ông Nguyễn Khắc Nh thửa số 117, diện tích 96,4m²; bà Nguyễn Thị Đ thửa số 118, diện tích 102,6m² và bà Nguyễn Thị H2 thửa số 379, diện tích 96m².

Số tiền thu được của 06 hộ nêu trên, ngày 30/3/2013 Nguyễn Trọng H và Nguyễn Thị H7 (thủ quỹ thôn) nộp lên UBND xã Q là 303.760.000đ còn 89.308.000đ để lại thôn quản lý. Số tiền nộp lên UBND xã, ngày 04/7/2014 xã Q chi tạm ứng việc tân lập ao thôn Q cho ông Nguyễn Xuân T4, có hộ khẩu thường trú thôn Q 300.000.000đ, còn lại 3.760.000đ tồn ở quỹ tiền mặt của UBND xã. Số tiền Ban lãnh đạo thôn giữ lại là 89.308.000đ, bị cáo khai đã đem nộp hết cho Hoàng Vũ T1, sau đó anh T1 có đưa lại cho bị cáo 64.000.000đ, còn 25.308.000đ thì anh T1 vẫn cầm (việc đưa nhận tiền chích bị cáo và anh T1, không có giấy tờ biên nhận). Bị cáo đã chi bồi thường giải phóng mặt bằng khi thu hồi đất xây dựng nhà văn hóa Thôn Ch là 44.000.000đ; chi cho ban quản lý thôn cùng các ban ngành, đoàn thể trong thôn đi nghỉ mát 20.000.000đ. Quá trình điều tra anh T1 không thừa nhận việc bị cáo đưa cho anh T1 89.308.000đ.

Ngày 15/3/2018 Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện V định giá 06 thửa đất trên theo giá đất ở tại thời điểm năm 2014 là 392.350.000đ (ba trăm chín hai triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng) và số tiền phải nộp ngân sách Nhà nước theo đúng quy định tại thời điểm năm 2014 đối với 06 thửa đất trên khi được chuyển đổi từ đất nông nghiệp sang đất ở là 369.930.000đ (ba trăm sáu mươi chín

triệu chín trăm ba mươi nghìn đồng). Số tiền phải nộp ngân sách Nhà nước đối với từng thửa đất cụ thể là: thửa đất số 116 của Nguyễn Trọng Th phải nộp 57.222.000đ; thửa số 114 của ông Nguyễn Trọng S phải nộp 59.730.000đ; thửa số 115 của ông Nguyễn Trọng T1 phải nộp 58.278.000đ; thửa số 117 của ông Nguyễn Khắc Nh phải nộp 63.624.000đ; thửa số 118 của bà Nguyễn Thị Đ phải nộp 67.716.000đ và thửa số 379 của bà Nguyễn Thị H2 phải nộp 63.360.000đ.

Ngày 05/6/2018 Cơ quan CSĐT Công an huyện Việt Yên trưng cầu Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bắc Giang giám định chữ viết, chữ ký trên 06 (sáu) tờ phiếu thu đề ngày 10/8/2011; chữ ký của những người có tên trong biên bản Hội nghị dân chính.

Ngày 20/6/2018 Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bắc Giang kết luận chữ viết thể hiện trên 06 (sáu) tờ phiếu thu tiền; chữ ký dưới mục “Kế toán trưởng”, “Người nộp tiền”, “Thủ quỹ” trên các tờ phiếu thu đều do Nguyễn Trọng Q viết và ký ra, tức là chữ ký ở mục “Thủ quỹ”, “Người nộp tiền” là chữ ký giả. Chữ ký của ông Nguyễn Trọng Th, Nguyễn Trọng T1, Nguyễn Khắc Nh trong Biên bản hội nghị dân chính là chữ ký giả.

Với nội dung trên, tại bản cáo trạng số 58/KSĐT ngày 26/7/2018, Viện kiểm sát nhân dân huyện V đã truy tố bị cáo Nguyễn Trọng H về tội “*Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ*” quy định tại khoản 1 Điều 281 Bộ luật hình sự năm 1999, được sửa đổi, bổ sung năm 2009 (nay là khoản 1 Điều 356 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Tại phiên tòa hôm nay bị cáo khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình giống như cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện V truy tố. Không yêu cầu tòa án giải quyết về số tiền bị cáo chi cho Thôn Ch trong quá trình giải phóng mặt bằng xây dựng nhà văn hóa.

Đại diện ủy ban xã Q đề nghị giải quyết vụ án theo pháp luật và xem xét giảm hình phạt cho bị cáo.

Đại diện của ủy ban nhân dân huyện yêu cầu xử lý vụ án theo quy định của pháp luật và tách phần xem xét xử lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho 06 hộ dân ra, không xem xét giải quyết tại phiên tòa hôm nay và xem xét giảm hình phạt cho bị cáo.

Đại diện Thôn Ch- xã Q đồng ý với yêu cầu của bị cáo về việc không xem xét giải quyết về số tiền bị cáo chi cho Thôn Ch trong quá trình giải phóng mặt bằng xây dựng nhà văn hóa tại phiên tòa hôm nay.

Những người được tòa án triệu tập đến phiên tòa nhưng vắng mặt được Hội đồng xét xử công bố lời khai, bị cáo, nguyên đơn dân sự, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có ý kiến gì.

Sau phần xét hỏi, tại phần tranh luận Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V thay đổi về phần cáo trạng kết số tiền bị cáo gây thiệt hại cho nhà nước và nhân dân, cụ thể cáo trạng xác định bị cáo gây thiệt hại cho nhà nước là 66.170.000 đồng, thiệt hại cho nhân dân 23.138.000 đồng nay thay đổi, kết luận xác định hành vi của bị cáo chỉ gây thiệt hại cho Nhà nước 43.970.000 đồng và gây thiệt hại cho 06 hộ dân là 45.338.000 đồng đồng thời phát biểu lời luận tội đối với bị cáo, phân tích tính chất mức độ nguy hiểm của hành vi mà bị cáo đã thực hiện, giữ nguyên quan điểm như Cáo trạng đã truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử, tuyên bố bị cáo Nguyễn Trọng H phạm tội “*Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ*”

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1, 4 Điều 281 BLHS 1999; điểm b, s, v khoản 1, 2 Điều 51; Điều 65 BLHS 2015 xử phạt bị cáo từ 1 năm đến 1 năm 06 tháng tù, nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 24 đến 36 tháng

Cấm bị cáo đảm nhiệm chức vụ từ 02- 3 năm kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

- Vật chứng và trách nhiệm dân sự:

Áp dụng điểm b Khoản 1 Điều 47, khoản 1 Điều 48 BLHS 2015; điểm b khoản 2 Điều 106 BLTTHS 2015; Điều 604, 605, 608 BLDS năm 2005:

Buộc bị cáo bồi thường cho Ủy ban huyện V 43.970.000đồng nhưng trừ vào số tiền bị cáo nộp trước vào tài khoản tạm giữ của thanh tra.

Tịch thu của Ủy ban xã Q số tiền 303.760.000đồng Ủy ban xã nộp vào tài khoản tạm giữ của thanh tra để trả cho Ủy ban huyện V

Truy thu sung công của bị cáo số tiền các hộ dân không yêu cầu bồi thường 45.338.000đồng nhưng trừ vào số tiền bị cáo nộp trước vào tài khoản tạm giữ của thanh tra

Áp dụng, Điều 136 BLTTHS 2015 và Điều 23 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc hội buộc bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định.

Bị cáo, đại diện nguyên đơn dân sự, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đồng ý với luận tội của Kiểm sát viên, không có ý kiến tranh luận gì.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện V Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện V, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa hôm nay bị cáo đã khai nhận hành vi phạm tội đúng như cáo trạng đã nêu. Lời khai của bị cáo hoàn toàn phù hợp với các tài liệu, chứng cứ đã thu thập được trong quá trình điều tra vụ án. Có đủ căn cứ xác định: Đầu năm 2013, bị cáo Nguyễn Trọng H được giao nhiệm vụ làm tổ trưởng tổ xét duyệt cấp GCNQSDĐ của Thôn Ch, xã Q. Sau khi được nghe triển khai thực hiện Quyết định 191, bị cáo đã về họp họp tiểu ban xét duyệt của Thôn Ch và thông báo là UBND xã có chủ trương cho 06 hộ dân của thôn được chuyển đổi đất nông nghiệp xen kẹt trong khu dân cư thành đất ở. Sau khi các hộ dân đồng ý về việc chuyển đổi và mức giá chuyển đổi sang đất ở, bị cáo đã thu của các hộ dân số tiền cụ thể như sau: ông Nguyễn Trọng Th là 69.700.000đ, ông Nguyễn Trọng S là 63.800.00đ, ông Nguyễn Trọng T1 là 73.020.000đ, ông Nguyễn Khắc Nh là 71.240.000đ, bà Nguyễn Thị Đ là 70.308.000đ. Riêng hộ bà Nguyễn Thị H2 thì Nguyễn Trọng H trực tiếp thu số tiền là 45.000.000đ (sau đó bà H2 đã nộp thêm vào kho bạc nhà nước số tiền 22.200.000đ). Tổng số tiền thu được của 06 hộ dân là 393.068.000đ. Để 06 hộ dân

trên đủ điều kiện để được xét chuyển đổi sang đất ở, bị cáo chỉ đạo ông Nguyễn Trọng Q là kế toán thôn ghi lùi thời gian trên các phiếu thu tiền vào ngày 10/8/2011 và tự ký vào phần người nộp tiền, để 06 thửa đất trên được tính vào diện bán trái thẩm quyền trước ngày 01/01/2012. Ngoài ra bị cáo không tổ chức họp xét nguồn gốc của 06 thửa đất nhưng vẫn lập biên bản họp và đưa cho những người có tên trong đó ký không. Khi hoàn thiện hồ sơ, bị cáo gửi đến UBND xã Sau đó UBND xã Q ký duyệt và chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện V. Ngày 30/6/2014, UBND huyện V đã ra Quyết định số 803/QĐ- UBND cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 06 thửa đất nêu trên. Cụ thể hộ ông Nguyễn Trọng Th thửa số 116, diện tích 86,7m²; ông Nguyễn Trọng S thửa số 114, diện tích 90,5m²; ông Nguyễn Trọng T1 thửa số 115, diện tích 88,3m²; ông Nguyễn Khắc Nh thửa số 117, diện tích 96,4m²; bà Nguyễn Thị Đ thửa số 118, diện tích 102,6m² và bà Nguyễn Thị H2 thửa số 379, diện tích 96m². Căn cứ vào quyết định của Hội đồng định giá thì tại thời điểm năm 2014 số tiền các hộ dân phải nộp cho nhà nước là 369.930.000đ (ba trăm sáu mươi chín triệu chín trăm ba mươi nghìn đồng). Trên thực tế thì bị cáo mới nộp số tiền 303.760.000đ cho UBND xã Q. Còn các hộ dân đã nộp số tiền 415.268.000đ. Trong đó các hộ dân đã nộp cho Thôn Ch số tiền 393.068.000đ, riêng hộ bà Nguyễn Thị H2 sau đó nộp kho bạc thêm số tiền 22.200.000đ. Hành vi phạm tội nêu trên của Nguyễn Trọng H đã gây thiệt hại cho ngân sách nhà nước số tiền 43.970.000 đồng và gây thiệt hại cho người dân số tiền 45.338.000 đồng vì các hộ dân phải nộp tiền nhiều hơn quy định.

Hành vi của bị cáo đã xâm phạm đến hoạt động đúng đắn của cơ quan nhà nước trong việc quản lý đất đai. Khi thực hiện bị cáo có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự và thực hiện với lỗi cố ý. Từ những phân tích trên Hội đồng xét xử thấy rằng: Hành vi nêu trên của bị cáo đã cấu thành tội “Lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ”. Tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 281 Bộ luật hình sự năm 1999.

Căn cứ Nghị quyết số 41/2017/QH14 hướng dẫn thi hành Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 12/2017/QH14 thì tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” quy định tại Điều 281 Bộ luật Hình sự năm 1999 so với tội Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ quy định tại Điều 356 Bộ luật Hình sự năm 2015 có mức hình phạt nhẹ hơn nên Viện kiểm sát nhân dân Huyện V truy tố Nguyễn Trọng H về tội Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ theo quy định tại khoản 1 Điều 281 Bộ luật hình sự năm 1999 là có căn cứ và đúng pháp luật.

[3] Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội đã xâm phạm đến hoạt động đúng đắn của cơ quan nhà nước. Do đó cần áp dụng phạt tương xứng với mức độ nguy hiểm do hành vi phạm tội của bị cáo gây ra. Tuy nhiên khi quyết định hình phạt cũng cần xem xét đến các yếu tố như nguyên nhân, mục đích của hành vi phạm tội, nhân thân và các yếu tố khác để có hình phạt phù hợp vừa có tính răn đe, giáo dục đối với bị cáo.

[4] Xét các tình tiết tăng nặng giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa hôm nay bị cáo thành khẩn khai báo, tự nguyện bồi thường thiệt hại khắc phục toàn bộ hậu quả do hành vi phạm tội gây ra và tỏ rõ sự ăn năn hối cải về hành

vì mà các bị cáo đã gây ra; bị cáo có thành tích xuất sắc trong bảo vệ tổ quốc được bộ trưởng bộ quốc phòng tặng bằng khen, tại phiên toà UBND xã Q và đại diện UBND huyện V đều xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm b điểm b, s, v khoản 1, 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Đề xuất của đại diện viện kiểm sát về áp dụng tình tiết giảm nhẹ là phù hợp.

[5] Về hình phạt: Xét đến nguyên nhân, mục đích của hành vi phạm tội, Hội đồng xét xử thấy rằng: Theo như Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Q cho biết các hộ dân của Thôn Ch trong gần 20 năm qua chưa được cấp đất giãn dân. Hiện tại thì cả 06 hộ dân của Thôn Ch đều đã được UBND huyện V cấp GCNQSDĐ; bị cáo cũng đã sử dụng số tiền 64.000.000đ phục vụ cho hoạt động của thôn. Trong hồ sơ vụ án không có tài liệu chứng cứ nào xác định bị cáo đã cố ý hợp thức hoá đơn, chứng từ để chiếm đoạt số tiền 25.000.000đ còn lại, bị cáo luôn khẳng định bị cáo đã đưa cho T1 số tiền này và đã nhiều lần yêu cầu T1 trả lại cho Thôn Ch số tiền này nhưng không được. Như vậy lời khai của bị cáo về mục đích của hành vi phạm tội là để tạo điều kiện cho các hộ dân có đất ở và để Thôn có ngân sách hoạt động hoàn thành mục tiêu nông thôn mới là có căn cứ. Ngoài ra cũng cần xét đến sự buông lỏng quản lý đất đai, thiếu trách nhiệm, thiếu kiểm tra giám sát của chính quyền địa phương xã Q trong thời gian đó và trong việc thẩm tra hồ sơ dẫn đến việc dễ dãi chấp nhận hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Thôn Ch. Dù không có văn bản về việc Ủy ban xã đồng ý cho bị cáo làm trái Quyết định 191, nhưng có thể là việc này Ủy ban xã Q có biết. Từ những phân tích trên Hội đồng xét xử thấy rằng: Khi thực hiện hành vi phạm tội bị cáo không có mục đích trục lợi, mà là vì lợi ích của tập thể và vì lợi ích của người dân. Đối chiếu với quy định thì trường hợp của bị cáo không thuộc vào khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 02/2018/NQ- HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành Điều 65 Bộ luật hình sự năm 2015 về án treo. Bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân tốt, đã khắc phục toàn bộ thiệt hại, có nhiều thành tích trong công tác và chiến đấu, được các cấp chính quyền, xã, huyện xin giảm nhẹ hình phạt, có nơi cư trú ổn định. Đề xuất của đại diện Viện kiểm sát về việc cho bị cáo được hưởng án treo là hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 65 Bộ luật hình sự, cần được chấp nhận.

Cần cấm bị cáo đảm nhiệm chức vụ một thời gian theo đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp.

Về trách nhiệm dân sự: Hành vi của bị cáo đã gây thiệt hại cho ngân sách của UBND huyện V số tiền 43.970.000đ và cho các hộ dân Thôn Ch số tiền 45.338.000đ. Do đó cần buộc bị cáo phải bồi thường cho UBND huyện V số tiền này là phù hợp với các Điều 604, 605, 608 Bộ luật dân sự 2005. Đối với số tiền bị cáo gây thiệt hại cho các hộ dân do các hộ dân không có yêu cầu nên cần truy thu sung quỹ nhà nước. Xác nhận bị cáo đã tự nguyện nộp số tiền này để khắc phục hậu quả.

Đối với số tiền 64.000.000đ do phạm tội mà có, bị cáo đã sử dụng để chi bồi thường giải phóng mặt bằng, chi cho ban lãnh đạo thôn đi thăm quan nghỉ mát. Số tiền này bị cáo đã phải dùng tiền cá nhân để nộp lại, tại phiên toà bị cáo không có yêu cầu Thôn Ch và những người đi tham quan du lịch phải có trách nhiệm với bị cáo nên không đặt ra xem xét.

Về xử lý vật chứng:

Số tiền 303.670.000đ mà UBND xã Q đã nộp lại và số tiền 89.308.000đ mà bị cáo đã nộp để khắc phục hậu quả vào tài khoản tạm giữ của thanh tra cần tạm giữ lại để đảm bảo thi hành án.

Giao cho UBND huyện V toàn bộ số tiền 303.670.000đ mà UBND xã Q đã nộp vào tài khoản tạm giữ của thanh tra để nộp ngân sách.

Đối với số tiền 89.308.000đ mà bị cáo đã nộp để khắc phục hậu quả: cần trả cho UBND huyện V 43.970.000đ (là số tiền bị cáo có trách nhiệm phải bồi thường thiệt hại cho UBND huyện V); tịch thu sung quỹ nhà nước số tiền 45.338.000đ còn lại (là số tiền các bị cáo phải có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho 06 hộ dân của Thôn Ch, nhưng các hộ dân không yêu cầu bị cáo phải bồi thường).

Đối với Nguyễn Khắc Kh là cán bộ địa chính giúp UBND xã Q trong việc quản lý đất đai tin tưởng giấy tờ do cán bộ thôn trình lên nên không đi kiểm tra xác minh dẫn đến việc sai phạm nêu trên. Bản thân Kh không được H bàn bạc, không biết thời điểm Thôn Ch bán đất từ khi nào và không có mục đích vụ lợi hay bất cứ động cơ cá nhân nào. Do vậy Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện V không truy cứu trách nhiệm hình sự đối với Nguyễn Khắc Kh là phù hợp.

Đối với Hoàng Vũ T1 khai nhận do tin tưởng vào cán bộ chuyên môn cấp dưới trình hồ sơ lên, sau đó đã ký xác nhận đề nghị UBND huyện cấp GCNQSDĐ cho các hộ trên mà không kiểm tra, đôn đốc dẫn đến sai phạm. Hành vi này của Hoàng Vũ T1 là thiếu trách nhiệm tuy nhiên hậu quả gây ra không lớn nên cơ quan điều tra xác định chưa đủ căn cứ truy cứu trách nhiệm hình sự là có phù hợp.

Đối với Trần Văn H6 lúc đó là Chủ tịch UBND xã, tổ trưởng tổ tư vấn xét cấp GCNQSDĐ xã Q thiếu trách nhiệm trong việc thẩm định hồ sơ nên đã ký vào các biên bản họp của tổ tư vấn xét cấp GCNQSDĐ của xã và đã đồng ý cho thu tiền chuyển đổi mục đích sử dụng đất do Thôn Ch nộp rồi chỉ tạm ứng số tiền đó để tân lấp ao thôn Q là sai nguyên tắc nhưng H6 không biết Thôn Ch bán đất từ khi nào. Do vậy Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện V không xem xét về trách nhiệm hình sự là phù hợp.

Đối với Nguyễn Thu Ph1, Nguyễn Xuân Đ2 và Giáp Huy T3 do tin tưởng báo cáo, đề nghị của UBND cấp xã đã thiếu trách nhiệm trong việc kiểm tra, thẩm định hồ sơ cấp GCNQSDĐ nên để xảy ra việc làm sai sót nêu trên nhưng không vì mục đích vụ lợi hay mục đích nào khác nên Cơ quan điều tra không xem xét xử lý về hình sự là phù hợp.

Đối với Nguyễn Trọng Q là kế toán của thôn nhưng không được đào tạo chuyên môn kế toán, đã thu tiền và viết phiếu thu của các hộ dân ghi lùi thời gian vào năm 2011 theo ý kiến chỉ đạo của Nguyễn Trọng H dẫn tới sai phạm nêu trên. Bản thân Q không được H bàn bạc, không có động cơ vụ lợi hoặc mục đích cá nhân nào khác nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện V không truy cứu trách nhiệm hình sự đối với Nguyễn Trọng Q là phù hợp.

Đối với Nguyễn Thị H7 là thủ quỹ của thôn thực hiện sự chỉ đạo của Nguyễn Trọng H trong việc thu tiền của 06 hộ dân. Nguyễn Thị H7 không biết việc thu tiền trên là sai phạm nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện V không đề cập xử lý là phù hợp.

Đối với các ông Nguyễn Trọng Th4, Nguyễn Văn M1, Nguyễn Khắc Ch, bà Nguyễn Thị H3, và một số người khác trong tổ xét duyệt cấp giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất tại Thôn Ch (gọi tắt là tiểu ban xét duyệt của thôn) có ký vào Biên bản hội nghị dân chính về việc cấp GCNQSDĐ cho 06 hộ dân theo ý kiến của Nguyễn Trọng H nhưng do H triển khai phổ Quyết định 191 không đúng và không nắm được nội dung biên bản nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện V chỉ nhắc nhở mà không đề cập xử lý là phù hợp. Hội đồng xét xử kiến nghị các cơ quan chức năng xem xét xử lý đối với những người này tùy theo mức độ vi phạm mà đưa ra biện pháp xử lý phù hợp với việc thiếu tinh thần trách nhiệm, buông lỏng quản lý về đất đai.

Đối với 06 thửa đất của 06 hộ dân ở Thôn Ch đã được UBND huyện V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đây là lĩnh vực quản lý hành chính nhà nước về đất đai không thuộc thẩm quyền của Hội đồng xét xử, nên không đặt ra xem xét.

Về án phí và quyền kháng cáo: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm, bị cáo đã nộp tiền bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả trước khi đưa vụ án ra xét xử nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và có quyền kháng cáo theo quy định.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1, khoản 4 Điều 281 Bộ luật hình sự năm 1999; điểm b, s, v khoản 1, 2 Điều 51; Điều 65 Bộ luật hình sự năm 2015.

Xử phạt Nguyễn Trọng H 15 tháng tù về tội “*Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ*”, cho bị cáo được hưởng án treo, thời gian thử thách là 30 tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo cho UBND xã Q, huyện V giám sát giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách. Trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì được thực hiện theo quy định tại khoản 1 điều 69 Luật thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ hai lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Cấm bị cáo đảm nhiệm chức vụ 3 năm, tính từ khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ vào khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự năm 2015; các Điều 604, 605, 608 Bộ luật dân sự năm 2005;

Buộc bị cáo bồi thường cho UBND huyện V số tiền 43.970.000đ. Xác nhận bị cáo đã nộp đủ số tiền này.

Về xử lý vật chứng: Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự; Điểm b khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự.

Giao cho UBND huyện V toàn bộ số tiền 303.670.000đ mà UBND xã Q đã nộp vào tài khoản tạm giữ của thanh tra để nộp vào ngân sách.

Truy thu số tiền 45.338.000đ mà bị cáo đã nộp (trong số tiền 89.308.000đ) để bồi thường thiệt hại cho các hộ dân, để sung quỹ nhà nước.

Về án phí và quyền kháng cáo: Căn cứ vào Điều 331; Điều 333 Bộ luật tố tụng hình sự; điểm a, điểm g khoản 1 Điều 23 Nghị quyết Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Bị cáo phải chịu 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo, nguyên đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được tổng đạt bản án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Việt Yên ;
- CA huyện Việt Yên;
- THADS Việt Yên;
- UBND xã nơi bị cáo cư trú;
- Bị cáo; nguyên đơn dân sự; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan;
- Lưu VP, lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Thân Văn Hiếu